

Quận 1, ngày 10 tháng 01 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
Năm 2023

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	<u>TỔNG SỐ THU CHI HỌC PHÍ, THU KHÁC</u>				
I	Thu từ học phí, thu khác	4,096,230,000	4,420,799,178	108%	141%
	- Thu học phí	536,400,000	879,940,000	164%	195%
	- Thu khác	3,559,830,000	3,540,859,178	99%	132%
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	142,000,000	136,400,000	96%	58%
	+ Tổ chức phục vụ bán trú	1,597,500,000	1,479,250,000	93%	117%
	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng	396,000,000	457,380,000	116%	127%
	+ Vệ sinh bán trú	159,750,000	77,250,000	48%	56%
	+ Tổ chức học năng khiếu	220,000,000	394,592,000	179%	85%
	+ Tổ chức dạy kỹ năng sống	110,000,000	94,808,000	86%	
	+ Tổ chức Giáo dục Stem	90,000,000	28,440,000	32%	
	+ Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	350,000,000	279,386,000	80%	
	+ Tổ chức phục vụ hè	290,000,000	299,000,000	103%	141%
	+ Tổ chức phục vụ bán trú hè	145,000,000	149,500,000	103%	
	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng hè	44,000,000	51,040,000	116%	
	+ Vệ sinh bán trú hè	14,500,000	14,950,000	103%	
	+ Tiền công trả lương cho NVND		77,100,000		
	+ Lãi ngân hàng	1,080,000	1,763,178	163%	148%
II	Chi từ học phí, thu khác	3,580,495,000	4,049,460,294	113%	149%
	- Chi học phí	121,840,000	471,215,478	387%	193%
	- Chi khác	3,458,655,000	3,578,244,816	103%	145%
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	139,160,000	155,818,274	112%	66%
	+ Tổ chức phục vụ bán trú	1,550,550,000	1,580,398,138	102%	141%

	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng	388,080,000	498,724,000	129%	138%
	+ Vệ sinh bán trú	156,555,000	96,976,136	62%	70%
	+ Tiền công trả lương cho NVND		62,407,800		
	+ Tổ chức học năng khiếu	220,000,000	374,579,606	170%	89%
	+ Tổ chức dạy kỹ năng sống	110,000,000	81,681,600	74%	
	+ Tổ chức Giáo dục Stem	90,000,000	25,027,200	28%	
	+ Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	324,600,000	269,153,280	83%	
	+ Tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè	279,200,000	275,134,762	99%	142%
	+ Tổ chức phục vụ bán trú hè	142,100,000	92,857,520	65%	
	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng hè	43,120,000	49,974,000	116%	
	+ Vệ sinh bán trú hè	14,210,000	14,748,000	104%	
	+ Lãi ngân hàng	1,080,000	764,500	71%	68%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-
IV	Nộp thuế từ thu khác	71,175,000			
V	Trích cải cách tiền lương từ học phí, thu khác	244,560,000			
VI	Trích lập quỹ từ thu khác	55,000,000	-	-	-
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	15,000,000			
	+ Quỹ khen thưởng	15,000,000			
	+ Quỹ phúc lợi	25,000,000			
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
B	<u>TỔNG SỐ THU CHI NGUỒN TIỀN GỬI KHO BẠC (3713)</u>				
I	Thu từ nguồn tiền gửi kho bạc	200,000,000	447,981,625		
	+ Quỹ khác				
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	50,000,000	187,981,625		
	+ Quỹ khen thưởng	50,000,000	-		
	+ Quỹ phúc lợi	100,000,000	260,000,000		
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
II	Chi từ nguồn tiền gửi kho bạc	410,000,000	243,449,100	59%	59%
	+ Quỹ khác				
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	120,000,000	49,244,100	41%	34%
	+ Quỹ khen thưởng	90,000,000	32,040,000	36%	47%
	+ Quỹ phúc lợi	200,000,000	162,165,000	81%	82%
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập (Thu nhập tăng thêm)				
C	<u>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</u>	<u>8,574,000,000</u>	<u>9,165,805,747</u>	107%	116%
I	Nguồn ngân sách trong nước	8,574,000,000	9,165,805,747	107%	116%
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8,574,000,000	9,165,805,747	107%	116%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,440,160,000	4,851,236,446	109%	86%
6000	- Tiền lương	2,095,282,000	1,934,667,253	92%	101%
	6001- Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	2,039,122,000	1,887,867,253	93%	102%
	6003- Lương hợp đồng				
	6051- Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	56,160,000	46,800,000	83%	86%
6100	- Phụ cấp lương	1,102,815,300	1,046,924,077	95%	110%
	6101 - Phụ cấp chức vụ	39,336,000	39,037,990	99%	124%
	6105 - Phụ cấp làm đêm, thêm giờ				
	6103 - Phụ cấp thu hút				
	6105 - Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ				
	6107 - Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3,948,000	2,682,000	68%	300%
	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	674,925,300	650,565,197	96%	107%
	6113 - Phụ cấp trách nhiệm	1,974,000	5,513,000	279%	176%
	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	382,632,000	349,125,890	91%	115%
	6149 - Phụ cấp khác				
	6116 - Phụ cấp đặc biệt khác của ngành				
	6156 - Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí				
6300	- Các khoản đóng góp theo lương	591,553,750	546,232,975	92%	103%
	6301 - Bảo hiểm xã hội	440,518,750	406,769,241	92%	103%
	6302 - Bảo hiểm y tế	75,517,500	69,731,866	92%	103%
	6303 - Kinh phí công đoàn	50,345,000	46,487,912	92%	103%
	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	25,172,500	23,243,956	92%	103%
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	55,800,000	466,876,446	837%	26%
	6404 - Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ				
	6449 - Chi khác	55,800,000	466,876,446	837%	30%
6500	- Thanh toán dịch vụ công cộng	215,608,950	131,411,787	61%	94%
	6501 - Tiền điện	100,108,950	55,376,997	55%	89%
	6502 - Tiền nước	111,000,000	76,034,790	68%	98%
	6504 - Tiền vệ sinh môi trường	4,500,000			
6550	- Vật tư văn phòng	28,500,000	15,170,326	53%	112%
	6551 - Văn phòng phẩm	18,000,000	15,170,326	84%	112%
	6552 - Mua sắm công cụ, DCVP	4,500,000			
	6599 - Vật tư văn phòng khác	6,000,000			
6600	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15,600,000	7,034,235	45%	82%
	6601 - Cước phí điện thoại	1,200,000	538,235	45%	70%

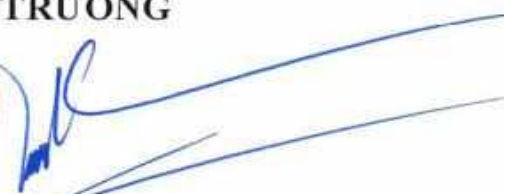
	6605 - Cước phí Intrenet, thuê bao cáp truyền hình	8,400,000	6,280,000	75%	100%
	6608 - Ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6,000,000	216,000	4%	14%
6700	- Công tác phí	13,500,000	6,000,000	44%	39%
	6704 - Khoán công tác phí	13,500,000	6,000,000	44%	39%
6750	- Chi phí thuê mướn	208,000,000	177,660,800	85%	271%
	6655 - Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	10,000,000			
	6757 - Thuê lao động trong nước	198,000,000	16,581,672	8%	
	6799 - Chi phí thuê mướn khác		161,079,128		246%
6900	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30,000,000	-		
	6905 - Tài sản và thiết bị chuyên dùng	20,000,000			
	6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	5,000,000			
	6921 - Đường điện, cấp thoát nước	5,000,000			
	6949 - Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				
7000	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	58,500,000	-		
	7001 - Chi mua hàng hóa, vật tư	12,000,000			
	7004 - Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	21,500,000			
	7079 - Chi khác	25,000,000			
7750	- Chi khác	25,000,000	9,240,000	37%	216%
	7766 - Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ				
	7799 - Các khoản chi khác	25,000,000	9,240,000	37%	216%
7950	- Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định		510,018,547		252%
	7951 - Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		220,000,000		
	7952 - Chi lập Quỹ phúc lợi		230,000,000		224%
	7954 - Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		60,018,547		60%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4,133,840,000	4,314,569,301	104%	193%
6000	- Tiền lương	-	28,161,000		52%
	6001- Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		28,161,000		52%
6100	- Phụ cấp lương	1,298,560,000	1,513,935,750	117%	101%
	6101 - Phụ cấp chức vụ				
	6103 - Phụ cấp thu hút	515,940,000	520,700,000	101%	108%
	6105 - Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	283,000,000	423,169,329	150%	89%

	6107 - Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm				
	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề		9,856,350		40%
	6113 - Phụ cấp trách nhiệm				
	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề				
	6116 - Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	499,620,000	560,210,071	112%	112%
6150	- Học bổng học sinh, sinh viên		640,000		
	6156 - Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí		640,000		
6300	- Các khoản đóng góp theo lương		6,617,835		42%
	6301 - Bảo hiểm xã hội		4,928,175		42%
	6302 - Bảo hiểm y tế		844,830		42%
	6303 - Kinh phí công đoàn		563,220		42%
	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp		281,610		42%
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2,548,000,000	2,249,974,716	88%	452%
	6449 - Chi TNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	2,548,000,000	2,249,974,716	88%	452%
6900	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		108,000,000		
	6949 - Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		108,000,000		
7450	- Chi về công tác bảo đảm xã hội	-	-		
	7456 - Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác				
7750	- Chi khác	287,280,000	407,240,000	142%	257%
	7766 - Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục đào tạo	287,280,000	407,240,000	142%	257%

Ngày 10 tháng 01 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Diễm Kim